

# Oak Grove High School (Trung học Phổ thông Oak Grove)

## 2022-2023 Phiếu báo cáo trách nhiệm của nhà trường (Xuất bản trong năm học 2023-2024)



### Thông tin chung về Phiếu báo cáo trách nhiệm của nhà trường (SARC)

#### Tổng quan



Theo luật tiểu bang, trước ngày 1 tháng Hai hàng năm, tất cả trường học ở California đều phải công bố Phiếu Báo cáo Trách nhiệm Giải trình của Trường học (SARC). SARC có thông tin về tình trạng và kết quả hoạt động của mỗi trường công lập tại tiểu bang California. Theo Công thức Tài trợ cho việc Kiểm soát tại Địa phương (LCFF), tất cả các Cơ quan Giáo dục Địa phương (LEA) phải chuẩn bị một Kế hoạch Kiểm soát và Trách nhiệm Giải trình tại Địa phương (LCAP) mô tả phương thức để các trường đạt được các mục tiêu dự định hàng năm cụ thể cho tất cả các học sinh, với các hoạt động cụ thể nhằm giải quyết các ưu tiên của địa phương và tiểu bang. Ngoài ra, dữ liệu được báo cáo trong LCAP phải nhất quán với dữ liệu được báo cáo trong SARC.

- Để biết thêm thông tin về các yêu cầu của SARC và xem các báo cáo của năm trước, vui lòng truy cập trang web của Sở Giáo dục California (California Department of Education – CDE) tại <https://www.cde.ca.gov/ta/ac/sa/>.
- Để biết thêm thông tin về LCFF hoặc LCAP, vui lòng truy cập trang web về LCFF của CDE tại <https://www.cde.ca.gov/fg/aa/lc/>.
- Để biết thêm thông tin về trường, phụ huynh/người giám hộ và cư dân trong cộng đồng có thể liên lạc với hiệu trưởng hoặc văn phòng học khu.

#### DataQuest



DataQuest là một công cụ trực tuyến trên DataQuest của CDE tại <https://dq.cde.ca.gov/dataquest/> có thông tin bổ sung về trường học này và dữ liệu so sánh trường với học khu và quận. Cụ thể thì DataQuest là một hệ thống năng động cung cấp báo cáo về giải trình trách nhiệm (ví dụ: dữ liệu kiểm tra, học sinh ghi danh, tỷ lệ tốt nghiệp trung học, tỷ lệ bỏ học, học sinh ghi danh khóa học, nhân sự, và dữ liệu về người học tiếng Anh).

#### Bảng Thông Tin Khỏi Trường Học tại California



Bảng thông tin Trường học California (Bảng thông tin) <https://www.caschooldashboard.org/> nêu chi tiết về trách nhiệm và chủ trương không ngừng cải thiện chất lượng đồng thời cung cấp các thông tin về cách thức mà các LEA và các trường đáp ứng được nhu cầu của tất cả học sinh. Bảng Thông Tin có cả các báo cáo về hiệu quả hoạt động của các LEA, các trường và các nhóm học viên dựa trên các tham số cấp địa phương và cấp tiểu bang nhằm hỗ trợ nhận biết các điểm mạnh, thách thức và điểm yếu cần khắc phục.

## Truy cập Internet

Truy cập Internet sẵn có tại các thư viện công cộng và các địa điểm khác mở cửa cho công chúng (ví dụ: Thư viện Tiểu bang California). Truy cập Internet tại thư viện và nơi công cộng thường được cung cấp theo quy tắc người tới trước dùng trước. Những hạn chế về sử dụng khác có thể bao gồm giờ hoạt động, khoảng thời gian có thể dùng máy trạm (phụ thuộc vào tình trạng sẵn có), loại chương trình phần mềm sẵn có trên máy trạm, và khả năng in tài liệu.

## Thông tin liên hệ của nhà trường năm học 2023 – 2024

<b>Tên Trường</b>	Oak Grove High School (Trung học Phổ thông Oak Grove)
<b>Đường</b>	285 Blossom Hill Road
<b>Thành phố, Tiểu bang, Mã số Zip</b>	San Jose, CA, 95123
<b>Số điện thoại</b>	(408)347-6500
<b>Hiệu trưởng</b>	Martha Brazil
<b>Địa chỉ Email</b>	brazilm@esuhd.org
<b>Trang web của Trường</b>	<a href="https://oakgrovehigh.esuhd.org/home">https://oakgrovehigh.esuhd.org/home</a>
<b>Mã Học khu của Quận (CDS)</b>	43694274335204

## Thông tin liên hệ của học khu năm học 2023-24

<b>Tên Học khu</b>	East Side Union High School District (Học Khu Trung Học Phổ Thông East Side Union)
<b>Số điện thoại</b>	(408) 347-5000
<b>Giám đốc</b>	Glenn Vander Zee
<b>Địa chỉ Email</b>	vanderzeeg@esuhd.org
<b>Trang web Học khu</b>	www.esuhd.org

## Mô tả và Tuyên bố sứ mệnh của nhà trường năm học 2023 – 2024

Oak Grove High School là một trường trung học phổ thông công lập toàn diện (khối 9 – 12) có 67 giáo viên công tác. Nhà trường là một trong 11 trường trung học phổ thông toàn diện thuộc East Side Union High School District. Ngoài ra, nhà trường còn có năm trường học giáo dục thay thế. Oak Grove High School có diện tích 43 acre ở phía đông San Jose và đi vào hoạt động vào ngày 2 tháng Một năm 1968. Sĩ số nhà trường là khoảng 1425 học sinh. Học sinh ở Oak Grove cực kỳ đa dạng và nói hơn 25 ngôn ngữ chính.

Oak Grove cam kết nuôi dưỡng một môi trường học tập an toàn, toàn diện và phù hợp về văn hoá, mang đến chất lượng giảng dạy cao cho tất cả học sinh.

- Văn hoá nhà trường được xây dựng trên nền tảng tôn trọng lẫn nhau, lòng trắc ẩn và tận tâm học hỏi
- Chúng tôi khuyến khích học sinh tư duy sâu xa và thực hiện các nhiệm vụ phức tạp

## Giới thiệu về Trường

### Ghi danh học sinh theo cấp lớp năm học 2022 – 2023

Cấp lớp	Số Học sinh
Lớp 9	360
Lớp 10	369
Lớp 11	419
Lớp 12	374
Tổng Ghi danh	1,522

### 2022-23 Student Enrollment by Student Group

Nhóm Học sinh	Phần trăm trong Tổng Ghi danh
Nữ	47.4%
Nam	52.6%
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người	0.2%
Người gốc Châu Á	20.9%
Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc	3.8%
Người Phi Luật Tân	3.8%
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La	60%
Người Hawaii hoặc Người Các Đảo	0.9%
Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng	4.3%
Người Da trắng	6.1%
Sinh viên nói tiếng anh	23%
Những đứa con nuôi	0.3%
Vô gia cư	3.2%
Nhập cư	1.8%
Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội	50.1%
Học sinh khuyết tật	15.4%

#### A. Điều kiện Học tập

#### Ưu tiên của Tiểu bang: Cơ bản

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Cơ Bản (Ưu Tiên 1):

- Mức độ giáo viên được phân công một cách thích đáng và có đầy đủ bằng cấp chứng nhận trong lĩnh vực môn học và với các học sinh họ đang giảng dạy;
- Học sinh được tiếp cận với các tài liệu giảng dạy theo tiêu chuẩn; và
- Cơ sở vật chất của trường được giữ gìn tốt.

## Sự chuẩn bị và phân công giáo viên năm học 2020 – 2021

Ủy quyền/bổ nhiệm	Trường Số	Trường Phần trăm	Học khu Số	Học khu Phần trăm	Tiểu bang Số	Tiểu bang Phần trăm
Có đầy đủ chứng chỉ (sơ bộ hoặc rõ ràng) đối với việc phân công môn học và học sinh (được bổ nhiệm thích hợp)	64.70	89.56	943.40	83.36	228366.10	83.12
Người có chứng chỉ thực tập được bổ nhiệm thích hợp	0.50	0.69	29.90	2.65	4205.90	1.53
Giáo viên không có chứng chỉ và được bổ nhiệm sai (“không hiệu quả” theo ESSA)	1.00	1.38	71.80	6.35	11216.70	4.08
Giáo viên có chứng chỉ được bổ nhiệm ngoài chuyên môn (“ngoài lĩnh vực” theo ESSA)	1.50	2.14	25.50	2.25	12115.80	4.41
Không xác định	4.40	6.21	60.90	5.39	18854.30	6.86
<b>Tổng số vị trí giảng dạy</b>	<b>72.30</b>	<b>100.00</b>	<b>1131.80</b>	<b>100.00</b>	<b>274759.10</b>	<b>100.00</b>

Lưu ý: Dữ liệu trong bảng này dựa trên trạng thái Tương đương toàn thời gian (FTE). Một FTE bằng với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể là hai nhân viên, trong đó mỗi người đảm trách công việc bằng 50 phần trăm công việc toàn thời gian. Ngoài ra, bổ nhiệm có nghĩa là một vị trí mà nhà giáo dục được chỉ định dựa trên bối cảnh, môn học và cấp lớp. Ủy quyền bao gồm các dịch vụ mà nhà giáo dục được phép cung cấp cho học sinh.

## Sự chuẩn bị và phân công giáo viên năm học 2021 – 2022

Ủy quyền/bổ nhiệm	Trường Số	Trường Phần trăm	Học khu Số	Học khu Phần trăm	Tiểu bang Số	Tiểu bang Phần trăm
Có đầy đủ chứng chỉ (sơ bộ hoặc rõ ràng) đối với việc phân công môn học và học sinh (được bổ nhiệm thích hợp)	64.10	89.45	943.60	82.39	234405.20	84.00
Người có chứng chỉ thực tập được bổ nhiệm thích hợp	1.00	1.40	35.40	3.10	4853.00	1.74
Giáo viên không có chứng chỉ và được bổ nhiệm sai (“không hiệu quả” theo ESSA)	1.60	2.29	79.50	6.95	12001.50	4.30
Giáo viên có chứng chỉ được bổ nhiệm ngoài chuyên môn (“ngoài lĩnh vực” theo ESSA)	3.30	4.63	25.60	2.24	11953.10	4.28
Không xác định	1.50	2.20	60.90	5.32	15831.90	5.67
<b>Tổng số vị trí giảng dạy</b>	<b>71.60</b>	<b>100.00</b>	<b>1145.30</b>	<b>100.00</b>	<b>279044.80</b>	<b>100.00</b>

CDE đã công bố dữ liệu giáo viên có sẵn năm đầu tiên cho SARC năm học 2020 – 2021 vào tháng 6 năm 2022 và CDE đã công bố dữ liệu năm thứ hai cho SARC năm học 2021 – 2022 vào tháng 6 năm 2023. Mục 33126(b)(5) của EC yêu cầu dữ liệu giáo viên của ba năm gần đây nhất phải có trong SARC, vì dữ liệu có sẵn. Dữ liệu giáo viên cho SARC năm học 2022 – 2023 sẽ không có trước ngày 1 tháng 2 năm 2024, do đó không được đưa vào mẫu.

Lưu ý: Dữ liệu trong bảng này dựa trên trạng thái Tương đương toàn thời gian (FTE). Một FTE bằng với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể là hai nhân viên, trong đó mỗi người đảm trách công việc bằng 50 phần trăm công việc toàn thời gian. Ngoài ra, bổ nhiệm có nghĩa là một vị trí mà nhà giáo dục được chỉ định dựa trên bối cảnh, môn học và cấp lớp. Ủy quyền bao gồm các dịch vụ mà nhà giáo dục được phép cung cấp cho học sinh.

## Giáo viên không có chứng chỉ và được bổ nhiệm sai (được xem là “không hiệu quả” theo ESSA)

Ủy quyền/bổ nhiệm	2020-21	2021-22
Giấy phép và Chứng nhận miễn trừ	1.00	0.00
Bổ nhiệm sai	0.00	1.60
Các vị trí còn trống	0.00	0.00
<b>Tổng số giáo viên không có chứng chỉ và được bổ nhiệm sai</b>	<b>1.00</b>	<b>1.60</b>

Dữ liệu năm học 2022 – 2023 không được đưa vào trong lần công bố dữ liệu đầu tiên vào ngày 13 tháng 1 năm 2023. CDE đã cho thấy dữ liệu sẽ có sẵn sau thời hạn SARC ngày 1 tháng 2 năm 2023 SARC. Dữ liệu sẽ được điền khi CDE công bố.

### Giáo viên có chứng chỉ được bổ nhiệm ngoài chuyên môn (được xem là “ngoài lĩnh vực” theo

Chỉ báo	2020-21	2021-22
Giáo viên có chứng chỉ được ủy quyền trên Giấy phép hoặc Chứng nhận	0.60	1.00
Tùy chọn phân công nội bộ	0.90	2.30
<b>Tổng số giáo viên ngoài chuyên môn</b>	<b>1.50</b>	<b>3.30</b>

Dữ liệu năm học 2022 – 2023 không được đưa vào trong lần công bố dữ liệu đầu tiên vào ngày 13 tháng 1 năm 2023. CDE đã cho thấy dữ liệu sẽ có sẵn sau thời hạn SARC ngày 1 tháng 2 năm 2023 SARC. Dữ liệu sẽ được điền khi CDE công bố.

### Phân công lớp học

Chỉ báo	2020-21	2021-22
<b>Bổ nhiệm sai cho Học sinh học Anh ngữ</b> (tỷ lệ phần trăm của tất cả các lớp có học sinh Anh ngữ do giáo viên không đúng chuyên môn giảng dạy)	4.7	3.1
<b>Không có chứng chỉ, giấy phép hoặc ủy quyền để giảng dạy</b> (tỷ lệ phần trăm của tất cả các lớp do giáo viên không có hồ sơ về giấy phép giảng dạy đứng lớp)	17.3	0

Dữ liệu năm học 2022 – 2023 không được đưa vào trong lần công bố dữ liệu đầu tiên vào ngày 13 tháng 1 năm 2023. CDE đã cho thấy dữ liệu sẽ có sẵn sau thời hạn SARC ngày 1 tháng 2 năm 2023 SARC. Dữ liệu sẽ được điền khi CDE công bố.

Lưu ý: Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo trang web Cập nhật Định nghĩa Vốn chủ sở hữu của Giáo viên tại <https://www.cde.ca.gov/pd/ee/teacherequitydefinitions.asp>

### Chất lượng, tình trạng cập nhật, tình trạng sẵn có của sách giáo khoa và tài liệu giảng dạy khác

Oak Grove High School sử dụng sách giáo khoa và tài liệu giảng dạy đã được Ủy ban Chính sách Giảng dạy (IPC) của chúng tôi phê duyệt và thông qua. Các học liệu này chủ yếu hỗ trợ trực tiếp việc giảng dạy dựa trên tiêu chuẩn, phù hợp với việc giảng dạy cốt lõi chung.

Tháng, năm thu thập dữ liệu

Tháng Mười Một năm 2023

Môn học	Sách Giáo Khoa và Tài Liệu Giảng Dạy/Năm Phê chuẩn	Từ Đợt Phê	Phần trăm Học sinh Không Có
---------	--	------------	-----------------------------

		chuẩn Gắn nhất?	Sách Được Chỉ định Riêng
<b>Đọc/Ngôn ngữ</b>	Tiếng Anh 1 – CommonLit, Inc. Lớp 9, 2023 “The Language of Literature” Lớp 9, McDougal Littell 2002 Tiếng Anh 2 – CommonLit, Inc. Lớp 10, 2023 “The Language of Literature” Lớp 10 McDougal Littell 2002 Tiếng Anh 3 – MyPerspectives: American Literature//Pearson ERWC (Tiếng Anh 4) – Expository Reading and Writing Course Student Reader 2021 AP Thành phần và Ngôn ngữ – The Norton Reader AP Thành phần và Ngôn ngữ – The Intro to Literature	Có	0%
<b>Toán</b>	Tiêu chuẩn Tiểu bang Kiến thức Cốt lõi Chung (CCSS) Toán 1 – “Big Ideas Integrated Mathematics I”, Big Ideas Learning, LLC 2016 CCSS Toán 2 – “Big Ideas Integrated Mathematics II”, Big Ideas Learning, LLC 2016 CCSS Toán 3 – “Big Ideas Integrated Mathematics III”, Big Ideas Learning, LLC 2016 Giải tích Toán học – “Precalculus With Limits A Graphing Approach 8e” Cengage Learning 2020, 2015 AP Tiền giải tích – “Precalculus With Limits A Graphing Approach 8e” Cengage Learning 2020, 2015 AP Giải tích AB – “Calculus 11e” Cengage Learning 2018, 2014 AP Giải tích BC – “Calculus 11e” Cengage Learning 2018, 2014 AP Số Liệu Thống Kê – The Practice of Statistics, Bản cập nhật lần thứ 6: BFW; 2020 Khám phá Khoa học máy tính – ECS: Exploring Computer Science; Joanna Goode, Gail Chapman 2016 AP Khoa học máy tính A – Tài liệu trực tuyến	Có	0%
<b>Khoa học</b>	Tiêu chuẩn Khoa học cho Thế hệ tiếp (NGSS) cho môn Sinh học – The Living Earth – Sách điện tử CK-12 NGSS Chemistry in Earth’s System – Sách điện tử, CK-12 NGSS Physics of the Universe – Sách điện tử CK-12 AP Physics 1 – Cutnell and Johnson, Wiley 2012 Khoa học Pháp y – A Hands-on Introduction to Forensic Science, 2014 Living Earth Essentials – Sách điện tử CK-12 Physical Science Essentials – Sách điện tử CK-12 Sinh lý học – Hole’s Essentials of Anatomy and Physiology, McGraw Hill, 2002 AP Sinh học – Biology for the AP Course – Morris et al, Bedford, Freeman, & Worth 2022 Sinh học Biển – Marine Science – AMSCO 2004 AP Hóa học – Chemistry The Central Science – Brown & Lemay AP Physics 1 – Cutnell and Johnson, Wiley 2012 Giáo dục Nghề nghiệp và Kỹ thuật (CTE) Năm 1 Nhập môn Công nghệ sinh học – Biotechnology: Science for the New Millennium by Ellyn Daugherty Sách điện tử CK-12 CTE Năm 2 Hóa học Ứng dụng – Biotechnology: Science for the New Millennium by Ellyn Daugherty Sách điện tử CK-12	Có	0%

	CTE Năm 3 Ứng dụng của Công nghệ sinh học – Biotechnology: Science for the New Millennium by Ellyn Daugherty CTE Năm 4 Khoa học và Đạo đức của Công nghệ sinh học – Biotechnology: Science for the New Millennium by Ellyn Daugherty		
<b>Lịch sử-Khoa học Xã hội</b>	Lịch sử Thế giới – “World History Interactive” SAVVAS 2022 Lịch sử Mỹ – “United States History Interactive” SAVVAS 2022 Chính quyền Mỹ – “Government Alive! Power, Politics and You” TCI 2014 Kinh tế học – “Econ Alive! The Power to Choose” TCI 2015 AP Lịch sử Thế giới – “The Earth and Its Peoples AP Edition” Cengage Learning 2018 AP Lịch sử Mỹ – “America’s History for the AP Course” Bedford 2014 AP Chính phủ – “Government in America” Pearson Learning 2014 AP Kinh tế Vĩ mô/Vi mô – “Economics (AP)” McGraw Hill 2014 AP Địa lý Con người – AP Địa lý Con người – “Human Geography for the AP Course” 2022 AP Tâm lý học – “Psychology for AP” Worth 2015 Địa lý Thế giới – “Geography Alive!” TCI 2011 Different Mirror for Young People a History 2012 Thinking About Psychology BFW 2019 “The Real World An Introduction to Sociology” Norton 2022 “Street Law” McGraw Hill 2023 “Juvenile Justice” McGraw Hill 2023	Có	0%
<b>Ngoại ngữ</b>	Sách giáo khoa và Tài liệu giảng dạy của nhà trường theo chuẩn và được áp dụng chính thức	Có	0%
<b>Giáo dục Sức khỏe</b>	Sách giáo khoa và Tài liệu giảng dạy của nhà trường theo chuẩn và được áp dụng chính thức	Có	0%
<b>Nghệ thuật Hình Ảnh và Trình Diễn</b>	Sách giáo khoa và Tài liệu giảng dạy của nhà trường theo chuẩn và được áp dụng chính thức	Có	0%
<b>Dụng Cụ tại Phòng Thí Nghiệm Khoa Học (lớp 9-12)</b>	Không có thông tin	Không có thông tin	0%

### Tình Trạng Cơ Sở Vật Chất của Trường và Kế Hoạch Cải Tiến

#### Tổng quan:

Học khu nỗ lực để đảm bảo rằng tất cả trường học đều sạch sẽ, an toàn và hoạt động bình thường. Để hỗ trợ nỗ lực này, Học khu sử dụng một công cụ khảo sát cơ sở vật chất được State of California Office of Public School Construction (Văn phòng Xây dựng trường công lập của Tiểu bang California) xây dựng. Kết quả của cuộc khảo sát có sẵn ở cơ sở nhà trường và văn phòng học khu.

#### Quy trình và Lịch Vệ sinh:

Hội đồng Chương quản của Học khu đã thông qua tiêu chuẩn vệ sinh cho tất cả trường học. Bộ phận quản trị của Oak Grove làm việc định kỳ với nhân viên giám hộ để xây dựng lịch vệ sinh nhằm bảo đảm giữ vệ sinh và an toàn cho trường học.

#### Ngân sách Bảo trì Trì hoãn:

## Tình Trạng Cơ Sở Vật Chất của Trường và Kế Hoạch Cải Tiến

Học khu tham gia Chương trình Bảo trì Trì hoãn cho Trường học của Tiểu bang, cấp quỹ đối ứng cấp tiểu bang trên cơ sở từng đồng, để hỗ trợ chi phí cho các học khu bảo trì hoặc thay mới đáng kể các cấu phần của tòa nhà trong trường hiện có. Thông thường, điều này bao gồm phần mái nhà, hệ thống ống nước, sửa ấm, điều hoà không khí, điện, sơn nội thất hoặc ngoại thất và hệ thống sàn nhà.

Thời gian đi vào hoạt động của các tòa nhà trong trường:

Oak Grove bắt đầu đón học sinh vào năm 1968. Sau hơn 50 năm, hơn 90% các phòng học đã được cải tạo để đáp ứng tiêu chuẩn cao của cộng đồng chúng ta.

Dự án Hiện đại hoá:

Những dự án mới hoàn thiện gần đây bao gồm nâng cấp camera an ninh của trường, lập hàng rào quanh khuôn viên nhà trường và hiện đại hoá nhà vệ sinh của học sinh ở tòa nhà H1 và H2. Thư viện cũng được hiện đại hoá để có thêm cửa sổ, mang thêm ánh sáng tự nhiên và nội thất được thiết kế để thúc đẩy cảm giác cộng đồng và sự gắn kết. Lối vào nhà trường từ bãi đỗ xe của học sinh cũng được đổi mới hoàn toàn. Gần đây nhất, tòa nhà R được hiện đại hoá để tạo ra một không gian gặp mặt lớn cho các nhóm học sinh và hoạt động.

Năm và tháng của báo cáo FIT gần nhất:

Tháng Mười năm 2023

Hệ Thống Được Kiểm Tra	Tốc độ Tốt	Tốc độ Bình thường	Tốc độ Không Tốt	Công Việc Sửa Chữa Cần Thiết và Hành Động Đã hoặc Dự Định Thực Hiện
<b>Hệ thống:</b> Rò rỉ Ga, Cơ khí/Hệ thống Sưởi, thông gió và điều hòa không khí (HVAC), Cống rãnh	X			
<b>Bên trong:</b> Các Bề Mặt Bên trong		X		Nhiều phòng cần thay gạch trần nhà
<b>Sạch Sẻ:</b> Sự Sạch Sẻ Tổng Quát, Sự Quấy Phá Của Chuột Bọ/Sâu Mọt	X			
<b>Điện</b>		X		Cần thay bóng đèn, sẽ thông báo với nhà trường về phòng kỹ thuật điện đúng quy cách và tủ điện phải thông thoáng.
<b>Phòng Vệ Sinh/Vòi Nước Máy:</b> Phòng Vệ Sinh, Bồn Rửa/Vòi Nước Máy	X			
<b>Bảo vệ:</b> An Toàn Hỏa Hoạn, Vật Liệu Nguy Hiểm		X		Việc lưu trữ đúng cách các vật liệu dễ cháy sẽ được nêu ra với nhà trường
<b>Cấu Trúc:</b> Thiệt Hại về Cấu Trúc, Mái Nhà	X			
<b>Bên Ngoài:</b> Sân Chơi/Sân Trường, Cửa Sổ/Cửa Ra Vào/Cổng/Hàng Rào	X			

## Tỷ lệ cơ sở vật chất tổng thể

Hoàn hảo	Tốt	Bình thường	Không Tốt
	X		



## B. Các Kết Quả Của Học Sinh:

### Ưu tiên của Tiểu bang: Ưu tiên của Tiểu bang

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Thành Tích Học Tập của Học Sinh (Ưu Tiên 4):

#### Các đánh giá của tiểu bang

(tức là, Hệ Thống Thảm Định Thành Tích Học Tập và Tiến Bộ của Học Sinh tại California [CAASPP], bao gồm Thảm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn cho học sinh trong nhóm giáo dục phổ thông và Thảm Định Thay Thế của California [CAAs] cho văn chương Anh Ngữ/Đọc Viết [ELA] và môn toán được tổ chức từ lớp ba tới lớp tám và lớp mười một. Chỉ các học sinh hội đủ điều kiện có thể tham gia dự thi CAAs. Các mục của CAAs phải phù hợp với các tiêu chuẩn thành tích học tập thay thế, được liên kết với các Tiêu Chuẩn Cốt Lõi Chung của Tiểu Bang [CCSS] cho học sinh bị khuyết tật nhận thức nặng).

Hệ thống CAASPP bao gồm các đánh giá và yêu cầu về sự tham gia của học sinh như sau:

1. **Các bài Đánh giá tổng kết cân bằng thông minh hơn và CAA đối với môn ELA** cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11.
2. **Các bài Đánh giá tổng kết cân bằng thông minh hơn và CAA đối với môn Toán** cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11.
3. **Bài Kiểm Tra Khoa học California (CAST) và CAA đối với môn Khoa học** cho học sinh lớp năm, lớp tám và một lần ở trường trung học (tức lớp 10, 11 hoặc 12).

#### Sẵn sàng cho Đại học và Nghề nghiệp

Phần trăm học sinh đã hoàn tất thành công các khóa học đáp ứng các yêu cầu vào Trường Đại Học California (University of California) và Trường Đại Học Tiểu Bang California (California State University), hoặc các khoá kỹ thuật học nghề hoặc chương trình học tập.

### Phần trăm học sinh đạt điểm ở mức Khá hoặc Giỏi trong CAASPP

Bảng này cho biết kết quả kỳ thi CAASPP cho môn ELA và Toán của tất cả học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11 đã tham gia và hoàn thành bài đánh giá do tiểu bang thực hiện.

Tỷ lệ phần trăm không được tính khi số học sinh đi thi là mười em trở xuống, vì số học sinh trong hạng mục này quá nhỏ không thể chính xác được về thống kê hoặc để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh.

Kết quả kỳ thi ELA và môn toán bao gồm Thảm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn và CAA. “Phần Trăm Đáp Ứng hoặc Vượt Qua” được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đáp ứng hoặc vượt qua tiêu chuẩn của Thảm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn cộng với tổng số học sinh đáp ứng tiêu chuẩn (tức là Lớp 3-Thay thế đã đạt được) của CAA chia cho tổng số học sinh tham gia cả hai thảm định.

Môn học	Trường 2021-22	Trường 2022-23	Học khu 2021-22	Học khu 2022-23	Tiểu bang 2021-22	Tiểu bang 2022-23
Văn Chương Anh Ngữ/Đọc Viết (lớp 3-8 và lớp 11)	62	62	58	58	47	46
Toán (lớp 3-8 và lớp 11)	26	23	34	32	33	34

### 2022-23 Kết Quả Kỳ Thi CAASPP trong ELA theo Nhóm Học Sinh

Bảng này cho biết kết quả kỳ thi CAASPP môn ELA theo nhóm học sinh cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11 đã tham gia và hoàn thành bài đánh giá do tiểu bang thực hiện.

Kết quả kỳ thi ELA bao gồm Thảm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn và CAA. “Phần Trăm Đáp Ứng hoặc Vượt Qua” được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đáp ứng hoặc vượt qua tiêu chuẩn của Thảm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn cộng với tổng số học sinh đáp ứng tiêu chuẩn (tức là Lớp 3-Thay thế đã đạt được) của CAA chia cho tổng số học sinh tham gia cả hai thảm định.

Hai dấu gạch ngang (--) xuất hiện trong bảng khi số học sinh là mười em trở xuống, vì số học sinh trong hạng mục này quá nhỏ không thể chính xác được về thống kê hoặc để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh.

Số học sinh đi thi bao gồm tất cả các học sinh tham gia kỳ thi bất kể có nhận được điểm số hay không; tuy nhiên số học sinh đi thi không phải là số được dùng để tính phần trăm cấp thành tích. Chỉ các học sinh có điểm số được dùng để tính phần trăm cấp thành tích.

CAASPP Nhóm Học sinh	CAASPP Tổng Ghi danh	CAASPP Số Đi thi	CAASPP Phần trăm Đi thi	CAASPP Phần trăm không Đi thi	CAASPP Phần trăm Đáp ứng hoặc Vượt qua
<b>Bất kỳ học sinh</b>	410	366	89.27	10.73	61.81
<b>Nữ</b>	189	167	88.36	11.64	62.05
<b>Nam</b>	221	199	90.05	9.95	61.62
<b>Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa</b>	--	--	--	--	--
<b>Người gốc Châu Á</b>	88	83	94.32	5.68	83.13
<b>Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi</b>	18	16	88.89	11.11	31.25
<b>Người Phi Luật Tân</b>	17	15	88.24	11.76	60.00
<b>Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh</b>	235	206	87.66	12.34	52.45
<b>Người Hawaii hoặc Người Các Đảo Thái Bình</b>	--	--	--	--	--
<b>Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng tộc</b>	24	23	95.83	4.17	82.61
<b>Người Da trắng</b>	23	18	78.26	21.74	72.22
<b>Sinh viên nói tiếng anh</b>	94	76	80.85	19.15	23.68
<b>Những đứa con nuôi</b>	0	0	0	0	0
<b>Vô gia cư</b>	17	10	58.82	41.18	--
<b>Quốc phòng</b>	0	0	0	0	0
<b>Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn</b>	235	201	85.53	14.47	55.00
<b>Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành</b>	--	--	--	--	--
<b>Học sinh khuyết tật</b>	53	42	79.25	20.75	24.39

## Kết quả kỳ thi CAASPP môn Toán theo nhóm học sinh năm học 2022 – 2023

Bảng này cho biết kết quả kỳ thi CAASPP Môn Toán theo nhóm học sinh cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11 đã tham gia và hoàn thành bài đánh giá do tiểu bang thực hiện

Kết quả kỳ thi môn toán bao gồm Thảm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn và CAA. “Phần Trăm Đáp Ứng hoặc Vượt Qua” được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đáp ứng hoặc vượt qua tiêu chuẩn của Thảm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn cộng với tổng số học sinh đáp ứng tiêu chuẩn (tức là Lớp 3-Thay thế đã đạt được) của CAA chia cho tổng số học sinh tham gia cả hai thảm định.

Hai dấu gạch ngang (--) xuất hiện trong bảng khi số học sinh là mười em trở xuống, vì số học sinh trong hạng mục này quá nhỏ không thể chính xác được về thống kê hoặc để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh.

Số học sinh đi thi bao gồm tất cả các học sinh tham gia kỳ thi bất kể có nhận được điểm số hay không; tuy nhiên số học sinh đi thi không phải là số được dùng để tính phần trăm cấp thành tích. Chỉ các học sinh có điểm số được dùng để tính phần trăm cấp thành tích.

CAASPP Nhóm Học sinh	CAASPP Tổng Ghi danh	CAASPP Số Đi thi	CAASPP Phần trăm Đi thi	CAASPP Phần trăm không Đi thi	CAASPP Phần trăm Đáp ứng hoặc Vượt qua
<b>Bất kỳ học sinh</b>	410	360	87.80	12.20	23.40
<b>Nữ</b>	189	163	86.24	13.76	22.70
<b>Nam</b>	221	197	89.14	10.86	23.98
<b>Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa</b>	--	--	--	--	--
<b>Người gốc Châu Á</b>	88	83	94.32	5.68	49.40
<b>Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi</b>	18	16	88.89	11.11	0.00
<b>Người Phi Luật Tân</b>	17	15	88.24	11.76	40.00
<b>Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh</b>	235	199	84.68	15.32	11.62
<b>Người Hawai hoặc Người Các Đảo Thái Bình</b>	--	--	--	--	--
<b>Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng tộc</b>	24	23	95.83	4.17	39.13
<b>Người Da trắng</b>	23	19	82.61	17.39	26.32
<b>Sinh viên nói tiếng anh</b>	94	74	78.72	21.28	4.05
<b>Những đứa con nuôi</b>	0	0	0	0	0
<b>Vô gia cư</b>	17	10	58.82	41.18	--
<b>Quốc phòng</b>	0	0	0	0	0
<b>Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn</b>	235	195	82.98	17.02	17.01
<b>Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành</b>	--	--	--	--	--
<b>Học sinh khuyết tật</b>	53	38	71.70	28.30	5.26

## Kết Quả Kỳ Thi CAASPP trong Khoa Học cho Tất Cả Các Học Sinh

Bảng này cho biết phần trăm học sinh lớp 5, 8 và học sinh trung học đạt điểm ở mức Khá hoặc Giỏi.

Kết quả kỳ thi khoa học bao gồm CAST và CAA. “Phần trăm đáp ứng hoặc vượt qua” được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đáp ứng hoặc vượt qua tiêu chuẩn của CAST cộng với tổng số học sinh đáp ứng tiêu chuẩn (tức là Lớp 3 - Thay thế đã đạt được) của CAA chia cho tổng số học sinh tham gia cả hai thẩm định.

Số học sinh đi thi bao gồm tất cả các học sinh tham gia kỳ thi bất kể có nhận được điểm số hay không; tuy nhiên số học sinh đi thi không phải là số được dùng để tính phần trăm cấp thành tích. Chỉ các học sinh có điểm số được dùng để tính phần trăm cấp thành tích.

Môn học	Trường 2021-22	Trường 2022-23	Học khu 2021-22	Học khu 2022-23	Tiểu bang 2021-22	Tiểu bang 2022-23
<b>Khoa học</b> (lớp 5, lớp 8 và Trung học phổ thông)	31.81	33.53	37.64	38.21	29.47	30.29

## Kết quả kỳ thi CAASPP môn Khoa học theo nhóm học sinh năm học 2022 – 2023

Bảng này cho biết kết quả kỳ thi CAASPP môn ELA theo nhóm học sinh cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và học sinh trung học. Hai dấu gạch ngang (--) xuất hiện trong bảng khi số học sinh là mười em trở xuống, vì số học sinh trong hạng mục này quá nhỏ không thể chính xác được về thống kê hoặc để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh.

Nhóm Học sinh	Tổng Ghi danh	Số Đi thi	Phần trăm Đi thi	Phần trăm không Đi thi	Phần trăm Đáp ứng hoặc Vượt qua
<b>Bất kỳ học sinh</b>	772	696	90.16	9.84	33.53
<b>Nữ</b>	370	327	88.38	11.62	32.72
<b>Nam</b>	402	369	91.79	8.21	34.24
<b>Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa</b>	--	--	--	--	--
<b>Người gốc Châu Á</b>	168	161	95.83	4.17	61.49
<b>Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi</b>	35	32	91.43	8.57	12.50
<b>Người Phi Luật Tân</b>	30	27	90.00	10.00	51.85
<b>Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh</b>	450	392	87.11	12.89	20.41
<b>Người Hawaii hoặc Người Các Đảo Thái Bình</b>	--	--	--	--	--
<b>Người mang Hai hoặc Nhiều Chung tộc</b>	36	35	97.22	2.78	51.43
<b>Người Da trắng</b>	45	41	91.11	8.89	42.50
<b>Sinh viên nói tiếng anh</b>	154	123	79.87	20.13	4.88
<b>Những đứa con nuôi</b>	0	0	0	0	0
<b>Vô gia cư</b>	30	19	63.33	36.67	26.32
<b>Quốc phòng</b>	0	0	0	0	0
<b>Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn</b>	431	377	87.47	12.53	27.06
<b>Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành</b>	13	11	84.62	15.38	0.00
<b>Học sinh khuyết tật</b>	101	80	79.21	20.79	8.75

## Chương trình Giáo dục Nghề nghiệp và Kỹ thuật năm học 2022 – 2023

Lộ trình Công nghệ sinh học của Oak Grove giảng dạy các khái niệm khoa học và kỹ thuật nghiên cứu trong phòng thí nghiệm hiện được các phòng thí nghiệm công nghệ sinh học sử dụng, bao gồm: chuẩn bị dung dịch, dụng cụ pipet siêu nhỏ, kỹ thuật vô trùng, điện di trên gel, kính hiển vi, biến đổi vi khuẩn, nuôi cấy và duy trì nuôi cấy tế bào, đo quang phổ, phản ứng chuỗi polymerase (PCR), tinh chế trình tự protein, kỹ thuật microarray và trình tự ARN. Lộ trình Công nghệ sinh học hiện đã triển khai được bốn năm và 2023 – 2024 sẽ có lớp 12 đầu tiên.

Trình tự Khóa học:

- CÔNG NGHỆ SINH HỌC I: NHẬP MÔN CÔNG NGHỆ SINH HỌC
- ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SINH HỌC
- HÓA HỌC ỨNG DỤNG: (Khóa Nghiên cứu Trình độ Học sinh lớp 11)
- CÔNG NGHỆ SINH HỌC III: KHOA HỌC VÀ ĐẠO ĐỨC TRONG CÔNG NGHỆ SINH HỌC (Khóa Nghiên cứu Trình độ Học sinh lớp 12)

## Tham gia chương trình Giáo dục Nghề nghiệp và Kỹ thuật (CTE) năm học 2022 – 2023

Tiêu chuẩn Đo lường	Tham gia Chương trình CTE
Số Học Sinh Tham Gia CTE	381
Phần trăm học sinh hoàn tất một Chương trình CTE và có bằng tốt nghiệp trung học	74.6
Phần trăm khóa học CTE được sắp xếp theo trình tự hoặc chuyển tiếp giữa trường học và các cơ sở giáo dục sau trung học cơ sở	

## Ghi danh khóa học/hoàn thành

Bảng này cho biết việc ghi danh khóa học/hoàn thành các yêu cầu nhập học của Đại học California (UC) và/hoặc Đại học Bang California (CSU).

Tiêu Chuẩn Đo Lường Khóa Học UC/CSU	Phần trăm
Học sinh ghi danh vào các khóa học bắt buộc để vào UC/CSU năm học 2022 – 2023	96.78
Học sinh tốt nghiệp đã hoàn thành tất cả các khóa học bắt buộc để vào UC/CSU năm học 2021 – 2022	45.07

## B. Các Kết Quả Của Học Sinh:

## Ưu tiên của Tiểu bang: Kết Quả Học Tập Khác của Học Sinh

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Kết quả Học Tập Khác của Học Sinh (Ưu Tiên 8): Kết quả học tập của học sinh trong lĩnh vực môn học giáo dục thể chất.

## Kết quả kiểm tra thể chất Tiểu bang California năm học 2022 – 2023

Bảng này trình bày tỷ lệ phần trăm học sinh tham gia vào từng thành phần trong năm thành phần thể chất của Kết quả kiểm tra thể chất Tiểu bang California. Công tác quản lý PFT trong các năm học 2021 – 2022 và 2022 – 2023, chỉ yêu cầu kết quả tham gia cho năm lĩnh vực thể chất này. Tỷ lệ phần trăm không được tính toán và hai dấu gạch ngang (--) xuất hiện trong bảng khi số học sinh là mười em trở xuống, vì số học sinh trong hạng mục này quá nhỏ không thể chính xác được về thống kê hoặc để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh.

Cấp lớp	Thành phần 1: Năng lực hiếu khí	Thành phần 2: Sức mạnh thô và sức bền của cơ bụng	Thành phần 3: Chuyển động uốn thân mình về sau, Sức mạnh thô và sức dẻo dai	Thành phần 4: Sức mạnh thô và sức bền của thân trên	Thành phần 5: Sức dẻo dai
Lớp 9	82.5	82.2	81.9	82.8	81.4

## C. Tham Gia

## Ưu tiên của Tiểu bang: Sự Tham Gia của Phụ Huynh

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Sự Tham Gia của Phụ Huynh (Ưu Tiên 3): Các nỗ lực của học khu nhằm tìm kiếm ý kiến đóng góp từ phía phụ huynh trong việc đưa ra quyết định cho học khu và mỗi địa điểm trường.

## Cơ hội tham gia của phụ huynh năm học 2023 – 2024

Mục tiêu của Oak Grove High School là học sinh tốt nghiệp với tâm thế sẵn sàng cho đại học và Nghề nghiệp của Thế kỷ 21. Nhà trường hiểu rằng học sinh sẽ dễ thành công hơn nếu gia đình và giáo viên trao đổi thông tin và hợp tác với nhau. Vì vậy, nhà trường xin hứa:

- Hỗ trợ phụ huynh trong việc hiểu nội dung học tập, tiêu chuẩn và đánh giá thành tích học tập.
- Cung cấp cho phụ huynh tài liệu và thông tin đào tạo để giúp họ thường xuyên theo dõi và cải thiện thành tích học tập của con em mình.
- Điều phối và kết hợp sự tham gia của phụ huynh với các chương trình khác, đồng thời tổ chức những hoạt động khuyến khích và hỗ trợ phụ huynh tham gia tích cực hơn nữa vào việc học tập của con em mình.
- Phân phát thông tin liên quan đến nhà trường và chương trình cho phụ huynh về các sự kiện học thuật và sự kiện cung cấp thông tin sắp diễn ra.

Mang lại cho phụ huynh nhiều cơ hội để trở thành người tham gia chủ động ở cơ sở nhà trường. Vui lòng truy cập trang mạng của chúng tôi để biết thời gian và địa điểm họp. Chúng tôi khuyến khích và chào đón quý vị tham gia vào một hoặc nhiều ủy ban sau:

- Hiệp hội Phụ huynh Người Mỹ Gốc Phi, Bà Lucero Cesena (408) 347-6556
- Khích lệ Ban nhạc, Ông Chris Moura (408) 347-6674
- Comité de Padres Latinos, Bà Lucero Cesena (408) 347-6556
- Ủy ban Tư vấn Ngôn ngữ Tiếng Anh, Bà Lucero Cesena (408) 347-6556
- Hội đồng Cơ sở Trường học, Bà Martha Brazil (408) 347-6511

## C. Tham Gia

### Ưu tiên của Tiểu bang: Sự Tham Gia của Học Sinh

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Sự Tham Gia của Học Sinh (Ưu Tiên 5):

- Tỷ lệ học sinh trung học phổ thông bỏ học;
- Tỷ lệ tốt nghiệp trung học; và
- Vắng mặt Kéo dài

## Tỷ Lệ Bỏ Học và Tỷ Lệ Tốt Nghiệp (Tỷ Lệ Đoàn Hệ Bốn Năm)

Chỉ báo	Trung học 2020-21	Trung học 2021-22	Trung học 2022-23	Học khu 2020-21	Học khu 2021-22	Học khu 2022-23	Tiểu bang 2020-21	Tiểu bang 2021-22	Tiểu bang 2022-23
Tỷ Lệ Bỏ Học	7.7	5.8	6.3	14	13.6	15.2	9.4	7.8	8.2
Tỷ Lệ Tốt Nghiệp	85.1	91.2	87.1	77.2	81.5	77.8	83.6	87	86.2

## Tỷ lệ tốt nghiệp theo nhóm học sinh (tỷ lệ theo niên khóa bốn năm) năm học 2022 – 2023

Bảng này cho biết tỷ lệ tốt nghiệp theo nhóm học sinh năm học 2022 – 2023. Để biết thông tin về Tỷ lệ tốt nghiệp theo niên khóa bốn năm đã điều chỉnh (ACGR), vui lòng truy cập trang web Tỷ lệ tốt nghiệp theo niên khóa đã điều chỉnh của CDE tại [www.cde.ca.gov/ds/ad/acgrinfo.asp](http://www.cde.ca.gov/ds/ad/acgrinfo.asp).

Nhóm Học sinh	Số trong niên khóa	Số tốt nghiệp trong niên khóa	Tỷ lệ tốt nghiệp Tỷ Lệ Tốt Nghiệp
---------------	--------------------	-------------------------------	-----------------------------------

<b>Bất kỳ học sinh</b>	348	303	87.1
<b>Nữ</b>	175	156	89.1
<b>Nam</b>	173	147	85.0
<b>Phi nhị giới</b>			
<b>Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa</b>	0	0	0.00
<b>Người gốc Châu Á</b>	80	78	97.5
<b>Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi</b>	16	14	87.5
<b>Người Phi Luật Tân</b>	12	11	91.7
<b>Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh</b>	205	169	82.4
<b>Người Hawai hoặc Người Các Đảo Thái Bình</b>	--	--	--
<b>Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng tộc</b>	11	10	90.9
<b>Người Da trắng</b>	22	19	86.4
<b>Sinh viên nói tiếng anh</b>	73	60	82.2
<b>Những đứa con nuôi</b>	--	--	--
<b>Vô gia cư</b>	19	12	63.2
<b>Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn</b>	225	189	84.0
<b>Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành cho</b>	--	--	--
<b>Học sinh khuyết tật</b>	52	35	67.3

### Tình trạng vắng mặt thường xuyên theo nhóm học sinh năm học 2022 – 2023

Nhóm Học sinh	Ghi danh tích lũy	Vắng mặt thường xuyên đủ điều kiện ghi danh	Số lần vắng mặt	Tỷ lệ vắng mặt kinh niên
<b>Bất kỳ học sinh</b>	1647	1595	491	30.8
<b>Nữ</b>	773	752	248	33.0
<b>Nam</b>	874	843	243	28.8
<b>Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa</b>	3	3	3	100.0
<b>Người gốc Châu Á</b>	329	326	33	10.1
<b>Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi</b>	68	62	21	33.9
<b>Người Phi Luật Tân</b>	62	62	10	16.1
<b>Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh</b>	1005	969	375	38.7
<b>Người Hawai hoặc Người Các Đảo Thái Bình</b>	13	12	6	50.0
<b>Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng tộc</b>	69	68	21	30.9
<b>Người Da trắng</b>	98	93	22	23.7
<b>Sinh viên nói tiếng anh</b>	407	392	135	34.4
<b>Những đứa con nuôi</b>	8	6	3	50.0
<b>Vô gia cư</b>	86	81	41	50.6

Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn	947	913	340	37.2
Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành	32	32	11	34.4
Học sinh khuyết tật	275	257	128	49.8

## C. Tham Gia

### Ưu tiên của Tiểu bang: Không Khí Nhà Trường

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Không Khí Nhà Trường (Ưu Tiên 6):

- Tỷ lệ học sinh bị đình chỉ;
- Tỷ lệ học sinh bị đuổi học; và
- Các tiêu chuẩn đo lường khác của địa phương về cảm giác an toàn.

## Đình Chỉ và Đuổi Học

Bảng này hiển thị dữ liệu đình chỉ và đuổi học.

Tốc độ	Trường 2020-21	Trường 2021-22	Trường 2022-23	Học khu 2020-21	Học khu 2021-22	Học khu 2022-23	Tiểu bang 2020-21	Tiểu bang 2021-22	Tiểu bang 2022-23
Đình chỉ	0.00	4.48	5.83	0.03	3.41	3.72	0.20	3.17	3.60
Đuổi học	0.00	0.11	0.43	0.00	0.08	0.05	0.00	0.07	0.08

## Tình trạng đình chỉ và đuổi học theo nhóm học sinh năm học 2022 – 2023

Nhóm Học sinh	Tỷ lệ Học sinh Bị đình chỉ	Tỷ lệ Học sinh Bị đuổi học
Bất kỳ học sinh	5.83	0.43
Nữ	4.27	0.26
Nam	7.21	0.57
Phi nhị giới		
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa	0	0
Người gốc Châu Á	0.91	0
Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi	7.35	0
Người Phi Luật Tân	0	0
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh	8.26	0.7
Người Hawai hoặc Người Các Đảo Thái Bình Dương	0	0
Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng tộc	4.35	0
Người Da trắng	2.04	0
Sinh viên nói tiếng anh	8.11	0.49
Những đứa con nuôi	0	0
Vô gia cư	6.98	0



<b>Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn</b>	7.92	0.42
<b>Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành cho Di Dân</b>	9.38	0
<b>Học sinh khuyết tật</b>	12.73	0.73

## Kế hoạch Đảm bảo an toàn Trường học năm học 2023 – 2024

Kế hoạch an toàn của Oak Grove rất chi tiết, toàn diện, nêu rõ giao thức, hệ thống và quy trình khi xảy ra bất kỳ/tất cả trường hợp khẩn cấp. Kế hoạch cũng bao gồm những mục tiêu an toàn hàng năm do học sinh, nhân viên và phụ huynh xác định. Kế hoạch An toàn được Ủy ban An toàn Oak Grove thiết kế, được Hội đồng Cơ sở Nhà trường và Ủy ban An toàn Học khu tái xét trước khi được trình lên cho Hội đồng Chương quản East Side Union High School District thông qua. Kế hoạch An toàn và quy trình diễn tập được tái xét và thực hành trong năm học với toàn bộ nhân viên. Trong suốt năm học, cảnh báo an toàn được chia sẻ với toàn bộ nhân viên khi cần. Ngoài ra, mọi buổi diễn tập bắt buộc đều được lên lịch và triển khai, đồng thời kết quả được thông báo cho toàn thể nhân viên và phụ huynh thông qua trang mạng của nhà trường và email từ quản trị viên.

Kế hoạch An toàn Cơ sở của Oak Grove High School có mục tiêu toàn diện, có thể thực thi và có tính xuyên suốt:

- Đảm bảo cơ sở vật chất an toàn, vệ sinh để học sinh có thể học và phát triển.
- Giảm tỷ lệ học sinh bị đình chỉ để ngang bằng hoặc thấp hơn tỷ lệ của Học khu, Quận và Tiểu bang, nhằm nâng cao sự an toàn, đồng thời tiếp tục mang đến môi trường chào đón, hỗ trợ và quan tâm chăm sóc cho học sinh và nhân viên.
- Cải thiện tỷ lệ chuyên cần của học sinh, đặc biệt hướng đến nhóm học sinh được xác định là Thường xuyên Vắng mặt và/hoặc Trốn học, để tỷ lệ chuyên cần của nhà trường ngang bằng hoặc cao hơn tỷ lệ của Quận và Tiểu bang.
- Đảm bảo toàn bộ đội ngũ nhân viên tại Oak Grove được đào tạo và sẵn sàng trong những tình huống thảm họa tự nhiên, khủng hoảng với mức căng thẳng cao (ví dụ: có gián đoạn nguy hiểm trong khuôn viên trường, lệnh đóng cửa, vụ nổ súng, v.v.) hoặc tình huống xảy ra thương vong hàng loạt.

## 2020-21 Trung Học Cơ Sở Sĩ Số Trung Bình Trong Lớp và Phân Bố Sĩ Học Sinh

Bảng này cho biết phân bố sĩ số và sĩ số trung bình của lớp học trong năm học 2020 – 2021. Cột “Số lớp” cho biết có bao nhiêu lớp trong mỗi hạng mục sĩ số (phạm vi tổng số học sinh trong mỗi lớp). Ở cấp trung học cơ sở, thông tin này được báo cáo theo lĩnh vực môn học thay vì theo cấp lớp.

Môn học	Trung Bình Trung bình lớp*	Số lớp có 1-22 học sinh	Số lớp có 23-32 học sinh	Số lớp có hơn 33 học sinh
<b>Văn Chương Anh Ngữ</b>	27	14	46	6
<b>Toán</b>	28	9	36	9
<b>Khoa học</b>	28	12	36	6
<b>Khoa học Xã hội</b>	27	11	27	13

## 2021-22 Trung Học Cơ Sở Sĩ Số Trung Bình Trong Lớp và Phân Bố Số Học Sinh

Bảng này cho biết phân bố sĩ số và sĩ số trung bình của lớp học trong năm học 2021-22. Cột "Số lớp" cho biết có bao nhiêu lớp trong mỗi hạng mục sĩ số (phạm vi tổng số học sinh trong mỗi lớp). Ở cấp trung học cơ sở, thông tin này được báo cáo theo lĩnh vực môn học thay vì theo cấp lớp.

Môn học	Trung Bình Trung bình lớp*	Số lớp có 1-22 học sinh	Số lớp có 23-32 học sinh	Số lớp có hơn 33 học sinh
Văn Chương Anh Ngữ	26	17	44	6
Toán	29	9	31	11
Khoa học	27	13	28	7
Khoa học Xã hội	27	11	33	9

## 2022-23 Trung Học Cơ Sở Sĩ Số Trung Bình Trong Lớp và Phân Bố Số Học Sinh

Bảng này cho biết phân bố sĩ số và sĩ số trung bình của lớp học trong năm học 2022-23. Cột "Số lớp" cho biết có bao nhiêu lớp trong mỗi hạng mục sĩ số (phạm vi tổng số học sinh trong mỗi lớp). Ở cấp trung học cơ sở, thông tin này được báo cáo theo lĩnh vực môn học thay vì theo cấp lớp.

Môn học	Trung Bình Trung bình lớp*	Số lớp có 1-22 học sinh	Số lớp có 23-32 học sinh	Số lớp có hơn 33 học sinh
Văn Chương Anh Ngữ	26	13	46	5
Toán	27	11	21	17
Khoa học	26	13	25	6
Khoa học Xã hội	28	10	25	12

## Tỷ lệ học sinh cho mỗi Giáo viên chủ nhiệm năm học 2022 – 2023

Bảng này cho biết tỷ lệ học sinh được phân cho mỗi Giáo viên chủ nhiệm. Một đơn vị Tương Đương Toàn Thời Gian (FTE) bằng với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể là hai nhân viên, trong đó mỗi người đảm trách công việc bằng 50 phần trăm công việc toàn thời gian.

Chức vụ	Tỷ lệ
Học sinh cho mỗi Giáo viên chủ nhiệm	380.5

## Nhân viên hỗ trợ học sinh năm học 2022 – 2023

Bảng này cho biết số lượng nhân viên hỗ trợ FTE được chỉ định cho trường. Một đơn vị Tương Đương Toàn Thời Gian (FTE) bằng với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể là hai nhân viên, trong đó mỗi người đảm trách công việc bằng 50 phần trăm công việc toàn thời gian.

Chức vụ	Số FTE được chỉ định cho Trường
Cố Vấn (Phát Triển Giao Tiếp/Hành Vi hoặc Nghề Nghiệp)	4
Giáo Viên Truyền Thông Thư Viện (Thủ Thư)	0.5
Nhân Viên Dịch Vụ Truyền Thông Thư Viện (Bán Chuyên)	
Nhà Tâm Lý Học	
Nhân viên Xã hội	2
Y Tá	
Chuyên Gia về Phát Âm/Ngôn Ngữ/Thính Giác	
Chuyên Gia Nguồn Lực (không giảng dạy)	
Khác	6

## Chi tiêu cho mỗi học sinh và lương giáo viên năm tài chính 2021 – 2022

Bảng này cho biết chi tiêu trung bình cho mỗi học sinh và lương giáo viên năm học 2021 – 2022 của nhà trường. Không cần điền dữ liệu vào các ô ghi giá trị Không có thông tin.

Loại	Tổng Chi Phí Cho Mỗi Học Sinh	Chi Phí Cho Mỗi Học Sinh (Giới Hạn)	Trong Dự Trù Ngân Sách Mỗi Học Sinh (Không Giới Hạn)	Lương Trung bình Của Giáo Viên
Tên trường	\$12,951	\$3,508	\$9,442	\$112,940
Học khu	Không có thông tin	Không có thông tin	\$9,513	\$105,255
Mức Chênh Lệch Tính Theo Phần Trăm: Địa	Không có thông tin	Không có thông tin	-0.7	11.4
Tiểu bang	Không có thông tin	Không có thông tin	\$7,607	\$97,850
Mức Chênh Lệch Tính Theo Phần Trăm: Địa	Không có thông tin	Không có thông tin	35.5	18.2

## Các loại dịch vụ được tài trợ năm tài chính 2022 – 2023

Ngoài việc nhận được tài trợ của tiểu bang, Oak Grove nhận được tài trợ của liên bang dựa trên số lượng học sinh nói Tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai và số lượng học sinh được ăn trưa miễn phí hoặc giảm giá. Hội đồng Cơ sở Trường học đã phân bổ số tiền này để tài trợ những chương trình/dịch vụ sau:

- Lớp học tăng tốc và phục hồi trong năm học và vào mùa hè
- Dịch vụ cố vấn bổ sung để trợ giúp học sinh và phụ huynh
- Hội thảo học thuật cho phụ huynh và học sinh hàng tháng
- Chương trình LinkCrew cho toàn bộ học sinh khối 9
- Phát triển chuyên môn cho toàn bộ nhân viên
- Dịch vụ biên phiên dịch
- Phát triển Chuyên môn cho Giáo viên làm Nhiệm vụ Đặc biệt (TOSA), (.2), TOSA Phát triển Trình độ Anh ngữ (ELD) (.2), TOSA Dữ liệu (.2)

## Các loại dịch vụ được tài trợ năm tài chính 2022 – 2023

## Lương giáo viên và nhân viên hành chính năm tài chính 2021 – 2022

Bảng này cho biết mức lương giáo viên và nhân viên hành chính năm học 2021 – 2022. Để biết thông tin chi tiết về mức lương, xem trang Mạng về Lương Bổng & Quyền Lợi Được Xác Nhận của CDE tại <http://www.cde.ca.gov/ds/fd/cs/>.

Hạng mục	Học khu Học Khu	Mức Trung Bình của Tiểu Bang Dành Cho các Học Khu Trong Cùng Hạng Mục
Lương Khởi Điểm của Giáo Viên	\$64,471	\$57,234
Mức Lương Trung Bình của Giáo Viên	\$101,894	\$95,467
Mức Lương Cao Nhất của Giáo Viên	\$130,638	\$122,669
Mức Lương Trung Bình của Hiệu Trưởng (Tiểu Học)	\$0	
Mức Lương Trung Bình của Hiệu Trưởng (Trung Học Cơ Sở)	\$0	\$153,476
Mức Lương Trung Bình của Hiệu Trưởng (Trung Học)	\$171,239	\$173,198
Mức Lương của Giám Đốc Học Khu	\$280,339	\$277,572
Phần Trăm Ngân Sách dành để Trả Lương Giáo Viên	32.81%	31.17%
Phần Trăm Ngân Sách dành để Trả Lương Nhân Viên Hành Chính	3.17%	4.46%

## Khóa học cho Lớp nâng cao (AP) năm học 2022 – 2023

Bảng này cho biết phần trăm học sinh trong các khóa học AP tại trường.

<b>Phần Trăm Học Sinh Tham Gia các Khóa Học AP</b>	22.8
--	------

Bảng này cho biết số lượng các khóa học AP được cung cấp tại trường có ít nhất một học sinh đăng ký khóa học.

Môn học	Số Các Khóa Học AP được Cung Cấp
Khoa Học Máy Tính	1
Tiếng Anh	3
Mỹ thuật và Nghệ Thuật Trình Diễn	0
Ngoại ngữ	2
Toán	5
Khoa học	6
Khoa học Xã hội	6
<b>Tổng số khóa học AP đã cung cấp</b> Trường hợp có tối thiểu một học sinh đăng ký khóa học.	23

## Phát triển Chuyên môn

Cơ hội phát triển chuyên môn cho đội ngũ nhân viên trực tiếp gắn liền với mục tiêu của nhà trường và Hiệp hội các trường Đại học và Cao đẳng phía tây (WASC). Nhà trường có kế hoạch nhất quán, toàn diện để phát triển chuyên môn, dựa trên dữ liệu và trực tiếp đi liền với công tác dạy và học. Giáo viên và nhân viên không chỉ tham gia vào các cơ hội phát triển chuyên môn ở nhà trường, họ còn tận dụng nhiều cơ hội phát triển chuyên môn của Học khu hoặc thông qua việc tham gia các hội thảo và hội nghị giáo dục ở địa phương. Họ nhập môn và huấn luyện giảng dạy hỗ trợ các giáo viên mới. Nhà trường đã xây dựng và triển khai thành công một mô hình hợp tác để phát triển chuyên môn. Họ toàn bộ phận và toàn trường được tổ chức hàng tuần, tối đa 45 phút vào các ngày thứ Tư (trong năm học, không tính nghỉ lễ) để giáo viên có thể tiếp tục phát triển chuyên môn, nhằm hỗ trợ nỗ lực toàn trường để điều chỉnh chương trình học phù hợp với mục tiêu của trường và học khu.

Phát triển chuyên môn được cá nhân hoá để giải quyết nhu cầu của tất cả giáo viên bộ môn, nhân viên và quản trị viên. Hoạt động phát triển chuyên môn cho giáo viên không chỉ phản ánh biện pháp tốt nhất có thể thực hiện, mà việc này cũng phù hợp với Tiêu chuẩn của California về Nghề giáo.

Bảng này cho biết số ngày đến trường dành riêng cho sự phát triển và tiến bộ không ngừng của nhân viên.

Môn học	2021-22	2022-23	2023-24
<b>Số ngày trong năm học được dành cho việc Phát Triển và Nâng cao Chuyên Môn Thường Xuyên</b>	28	37	34